

Bản án số: 251/2019/DS-PT
Ngày: 15-10-2019
V/v tranh chấp về dân sự -
quyền sử dụng đất;

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Tnh Mỹ;

Ông Huỳnh Tnh Tấn;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang- Kiểm sát viên Tm gia phiên tòa.

Trong các ngày 08/10 và ngày 15 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 250/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 04 năm 2019 về “Tranh chấp về dân sự - quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2014/ DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo quyết định Giám đốc thẩm số 340/2018/DS-GĐT ngày 25/10/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 266/2019/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2019, giữa:

- Nguyên đơn:

1/ Ông Võ Văn G, sinh năm 1950;

2/ Bà Châu Thị P, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền của ông G, bà P: Anh Võ Văn H sinh năm 1982; Địa chỉ: Ấp 1, xã Thường Phước 2, huyện H, Đồng Tháp;

- Bị đơn:

1/ Bà Châu Thị T, sinh năm 1958;

2/ Ông Lương Văn C (C1), sinh năm 1959;

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, ông C (C1) là ông Châu Văn N sinh năm 1963; Địa chỉ: Ấp 2, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3/ Anh Lương Văn L (C2), sinh năm 1981;

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã T, huyện H, Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Chị Võ Thị P (H1), sinh năm 1977;

2/ Anh Trần Văn T, sinh năm 1977;

3/ Anh Võ Văn H (C3), sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

4/ Chị Võ Thị L1, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện H, Đồng Tháp.

5/ Chị Võ Thị G2, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

6/ Ủy ban nhân dân huyện H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn D - Cv Phó chủ tịch;

- *Người kháng cáo: bà Châu Thị T, ông Lương Văn C, Lương Văn L là bị đơn*

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Nguyên đơn ông Võ Văn G và bà Châu Thị P trình bày như sau:

Phần đất tranh chấp diện tích 781,9m² có nguồn gốc của cụ Châu Văn D1 và cụ Nguyễn Thị B. Trước đây hai cụ có phân chia đất cho các con trong đó phần đất tranh chấp chia cho bà Châu Thị T. Nhưng bà T chê đất xấu nên trả lại cho cụ D1 để lấy phần đất khác ở Đồng Lớn. Cụ D1 cho lại phần đất tranh chấp cho vợ chồng ông, bà. Vợ chồng ông, bà sử dụng ổn định, kê khai đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 28/4/2009, bà T cùng một số người đến đồn cây, không cho ông bà xạ lúa và bao chiếm luôn phần đất này nên dẫn đến tranh chấp. Khi chính quyền địa phương hòa giải, cụ B thừa nhận phần đất tranh chấp đã chia cho vợ chồng bà nhưng hai ngày sau bà T đến Ủy ban xã mượn biên bản hòa giải và xé bỏ. Do đó, ông bà khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét buộc bà T với ông Lương Văn C1 trả lại diện tích đất tranh chấp cho gia đình ông bà. Riêng phần đất con gái ông bà là Võ Thị P đang cất nhà ở (nằm trong phần đất tranh chấp) ông bà không yêu cầu trả. Việc Bà T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông bà thì ông bà không chấp nhận.

2. Bị đơn:

2.1 Bà Châu Thị T, ông Lương Văn C (C1) trình bày như sau:

Phần đất tranh chấp là do cha mẹ chia cho bà T vào năm 1985. Việc cho đất không làm giấy tờ nhưng anh em trong nhà đều biết. Phần đất này giáp ranh với phần đất bà P được cha mẹ chia. Sau khi cha mẹ chia đất, bà T đã sử dụng trồng đậu, mè. Năm 1993, Nhà nước mở rộng đường có lấy một phần đất, phần còn lại bà T trồng rau muống. Năm 2009, vợ chồng bà P đến xin bà T được san lấp đất vì phần đất của bà T bị trũng còn đất của bà P cao nên mất nước. Bà T đồng ý cho bà P san lấp đất nhưng vợ chồng bà P lấn chiếm luôn phần đất của bà T. Việc ông G đi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất bà T không biết. Vợ chồng ông bà không nhận phần đất của cha mẹ cho ở Đồng Lớn mà phần đất ở Đồng Lớn là do vợ chồng ông bà mua của ông Châu Văn N và ông Châu Văn H2. Bà T

thừa nhận có xé biên bản hòa giải ở Ủy ban nhân dân xã nhưng do Ủy Ban nhân dân xã không đọc lại cho bà nghe nên bà không đồng ý. Nội dung biên bản cũng không đúng với ý kiến của bà T. Ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông bà yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất tranh chấp đã cấp cho ông G. Ông, bà không tranh chấp đối với phần đất bà P cất nhà ở.

2.2 Bị đơn anh Lương Văn L (con ông C1, bà T) trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông C, bà T.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Chị Võ Thị P, anh Trần Văn T trình bày như sau: Cha mẹ anh, chị là ông G và bà P có cho vợ chồng chị một phần đất (nằm trong phần đất tranh chấp) để cất nhà ở. Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông bà ngoại chia cho cha mẹ chị. Khi chị cất nhà không ai tranh chấp; anh, chị yêu cầu được tiếp tục ở trên phần đất này.

3.2 Ủy ban nhân dân huyện H trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất tranh chấp cho hộ ông Võ Văn G là đúng theo quy định của pháp luật. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lương Văn C1 tại các thửa: 997, 994, 56, 55, 930, 538, tờ bản đồ số 02, sổ 00781/QSDĐ/A1 ngày 07/9/1994 đúng trình tự, thủ tục. Tại thời điểm cấp giấy không tranh chấp. Ngày 17/8/1998, hộ ông Lương Văn C1 nhận chuyển quyền sử dụng đất của ông Châu Văn H2 diện tích 5.081m² thửa 58, tờ bản đồ số 02. Năm 2002, hộ ông C đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện cấp lại ngày 04/01/2002. Ngày 14/5/2005, giảm diện tích 1.485m² đất trồng lúa cắt từ thửa 158 và diện tích 743m² cắt từ thửa 135 theo đơn biến động ngày 04/4/2004, lý do quy hoạch kênh út Góc. Ngày 15/4/2005, Ủy ban nhân dân huyện cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông C1.

4. Quá trình giải quyết vụ án:

1/ Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2014/DS-ST ngày 24/10/2014, Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu của ông Võ Văn G, bà Châu Thị P;
- Buộc bà Châu Thị T, ông Lương Văn C (C1) và ông Lương Văn L trả lại cho ông Võ Văn G, bà Châu Thị P được quyền sử dụng phần đất có diện tích 845,9m² thuộc một phần thửa đất số 21 và thửa 307, tờ bản đồ số 06, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.
- Không chấp nhận yêu cầu của bà Châu Thị T yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện H đã cấp cho hộ ông Võ Văn G.

Đình chi xét xử đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông Võ Văn G và bà Châu Thị P, yêu cầu bồi thường cây trên đất, tiền mất thu nhập do không xạ lúa, làm màu được, tổng cộng 55.013.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc, định giá, quyền kháng cáo và thời hiệu yêu cầu thi hành án.

- Ngày 29/10/2014, bà Châu Thị T, ông Lương Văn C (C1) và ông Lương Văn L kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

2/ Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 126/2015/DS-PT ngày 31/7/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Châu Thị T, ông Lương Văn C và ông Lương Văn L; sửa bản án sơ thẩm:

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Văn G và bà Châu Thị P.

- Buộc ông Võ Văn G, bà Châu Thị P, ông Võ Văn H, bà Võ Thị Loan, bà Võ Thị P và bà Võ Thị G2 trả cho bà Châu Thị T, ông Lương Văn C và ông Lương Văn L diện tích 755,4m² đất thuộc một phần thửa đất (số 21 và thửa 307), tờ bản đồ số 06, xã T 2, huyện H, Tỉnh Đồng Tháp;

- Hộ bà Châu Thị T, ông Lương Văn C, ông Lương Văn L được quyền sử dụng diện tích 755,4m² thuộc một phần thửa đất số 21 và thửa 307, tờ bản đồ số 06 nói trên.

Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00747/QSĐĐ/22/QĐ- UB-NA ngày 04/01/2002 cấp cho hộ ông Võ Văn G đối với phần diện tích 755,4m² thuộc một phần thửa đất số 21 và thửa 307, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 04/9/2013 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H; biên bản và sơ đồ mốc gờ ngày 22/6/2015).

Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất và điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Buộc bà P, ông G, ông H phải di dời các cây mới trồng gồm: 01 cây mận, 02 cây dừa, 01 bụi măng tre, 28 cây chuối, 20 cây bạch đàn cao từ m - 2m và tài sản khác (nếu có).

Buộc chị P, anh T di dời các cây trồng, tài sản (nếu có) lấn chiếm đất của bà T được giao theo quy định của pháp luật;

Các cây trồng khác trên đất thuộc phạm vi diện tích đất người nào được quyền sử dụng đất thì được quyền sở hữu.

(Kèm biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/7/2015);

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc, định giá, nghĩa vụ thi hành án.

3/ Ngày 27/8/2015, ông Võ Văn G, bà Châu Thị P có đơn đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

- Tại Quyết định kháng nghị số 186/2018/KN-DS ngày 09/7/2018, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị bản án dân sự phúc thẩm nêu trên, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy bản án phúc thẩm giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

- Theo Quyết định giám đốc thẩm:

1. Chấp nhận Kháng nghị số 186/2018/KN-DS ngày 09/7/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 126/2015/DS-PT ngày 31/7/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa

nguyên đơn là ông Võ Văn G, bà Châu Thị P với bị đơn là bà Châu Thị T, ông Lương Văn C (C1) và ông Lương Văn L.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

5. *Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;
- Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn; giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người Tm gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên nội dung quyết định bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với bị đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp quyền sử dụng đất là phù hợp với quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Phần đất các bên có tranh chấp tọa lạc tại xã T, Huyện H nên Tòa án Huyện H thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về nguồn gốc: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự đã có đủ cơ sở để xác định nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cụ Châu Văn D1 (chết ngày 24/12/2012) và cụ Nguyễn Thị B (chết ngày 22/8/2009) tạo lập được nhưng chưa kê khai đăng ký và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 1985 Cụ D1 và cụ B đứng ra chia đất cho các con trong đó có chia cho bà Châu Thị T 01 công đất (là phần đất đang tranh chấp hiện nay). Bà Châu Thị P cũng được chia 02 công gần đường ĐT 841; Việc phân chia này không có lập thành văn bản.

Về diện tích đất: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bên nguyên đơn và bị đơn xác định lại phần diện tích tranh chấp là 755,4m², thuộc một phần (thửa 21 và thửa 307) cùng tờ bản đồ số 6; trong đó, phần đất thuộc một phần thửa 21 có diện tích 321,4m²; còn một phần thuộc thửa 307 có diện tích là 434m², đất tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp do hộ ông Võ Văn G (chồng bà Châu Thị P) đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2002.

Về hiện trạng và quá trình sử dụng đất:

- *Về hiện trạng:* Trên phần đất đang có tranh chấp bên bà P có cho con là chị Võ Thị P cất một căn nhà (diện tích căn nhà là 61,8m²); bên bà P và bà T đều

xác định, không có tranh chấp với chị P trong vụ án này và cũng không có yêu cầu gì đối với bên chị P; Ngoài ra, trên đất trước đây bà P có trồng một số cây gồm: 02 cây dừa; 01 bụi măng tre; 28 cây chuối; 20 cây bạch đàn; Qua quá trình xảy ra tranh chấp hiện nay số cây này không còn, bên bà P cho rằng bên bà T đã chặt, đốn nhưng bà P thống nhất không phát sinh tranh chấp trong vụ án này.

- *Về quá trình sử dụng*: Theo bà P trình bày: Sau khi được chia đất bà T không sử dụng do đất xấu khó canh tác, bà T đã trả lại đất cho cụ D1 để nhận 04 công đất ở Đồng Lớn. Cụ D1 nhận lại đất và cho bà P sử dụng, đăng ký kê khai và bên bà P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét lời trình bày này của bà P phù hợp với lời trình bày của cụ D1 tại biên bản lời khai ngày 23/8/2010 (bút lục 159); Ngoài ra, còn phù hợp với lời khai của ông Đ, bà E (bút lục 75, 76) (ông Đ, bà E là em ruột của bà T, bà P) cũng xác định như lời trình bày của cụ D1; Tại phiên tòa phúc thẩm bà P xác định phần đất tranh chấp hiện nay do bên bà quản lý, sử dụng. Bên bà T cũng thừa nhận không có quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp nêu trên.

Đồng thời, căn cứ vào công văn số 70/UBND-HC ngày 04/7/2013, Ủy Ban nhân dân huyện H xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Võ Văn G là đúng quy định. Căn cứ vào quyền sử dụng đất thì bên bà T, ông C (C1) cũng có diện tích 15.285m² ở xã Thường Phước 2 đã kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có lần nào bên bà T kê khai đăng ký phần đất tranh chấp này.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, ông C (C1) và anh L. Giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm số 44/2014/DS-ST ngày 24/10/2014

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo bà T, ông C (C1), anh L nên phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Tuy nhiên, sau khi xét xử phúc thẩm vào ngày 31/7/2015, bên bà T đã thi hành các khoản án phí xong, còn bên bà P thì chưa nhận lại các khoản tiền như bản án đã tuyên. Do đó, bên bà T phải nộp tiền án phí phúc thẩm theo quy định. Còn bên bà P được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các nội dung còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 điều 203 Luật đất đai; Điều 48 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Châu Thị T, Ông Lương Văn C (C1) và anh Lương Văn L.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 44/2014/DS-ST ngày 24/10/2014 của Tòa án nhân dân huyện H;

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của ông Võ Văn G, bà Châu Thị P;

Ông Võ Văn G, bà Châu Thị P được quyền sử dụng phần đất có diện tích 755,4m² được xác định bởi các mốc (1, 2, 3, 4, 5, 6, 1); thuộc một phần (thửa đất số 21 và thửa 307), cùng tờ bản đồ số 06; trong đó, một phần thuộc thửa 21 có diện tích 321,4m²; còn một phần thuộc thửa 307 có diện tích là 434m², đất tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc hiện trạng phần đất tranh chấp ngày 04/9/2013 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Huyện H- bút lục 634);

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Châu Thị T, ông Lương Văn C (C1), anh Lương Văn L về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện H đã cấp cho hộ ông Võ Văn G.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông Võ Văn G và bà Châu Thị P, yêu cầu bồi thường cây trên đất, tiền mất thu nhập do không xạ lúa, làm màu được, tổng cộng 55.013.000 đồng.

- Về án phí DSST:

Ông G, Bà P được nhận lại số tiền 5.803.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai số 003788 ngày 24/02/2010 với số tiền là 5.243.000đ và biên lai số 004900 ngày 19/12/2012 với số tiền là 560.000đ tại Chi cục thi hành án huyện H;

Bà T, ông C, anh L phải nộp 200.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Bà T, Ông C1 (C), anh L phải nộp số tiền 3.314.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản đề trả lại cho bà P, ông G.

3. Về án phí án phí phúc thẩm:

Bà T, ông C1 (C) và anh L phải nộp 200.000đ tiền án phí phúc thẩm;

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND H. H;
- Chi cục TDS H. H;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Võ Trinh

